

Phụ lục 1

QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA UBND THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1125/QĐ-TTPVHCC ngày 01/8/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội)

PHẦN I. DANH MỤC CÁC QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA UBND THÀNH PHỐ

A. Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên Quy trình	Ký hiệu Quy trình	Trang
I.	Lĩnh vực Xuất nhập khẩu			
1.	1.000477	Cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	QTS-XNK-01	
2.	1.013778	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	QTS-XNK-02	
3.		Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép	QTS-XNK-03	
4.	1.001419	Thủ tục cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	QTS-XNK-04	
5.	1.000350	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	QTS-XNK-05	
6.	1.005405	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	QTS-XNK-06	
7.	1.005406	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	QTS-XNK-07	
8.	1.001062	Cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	QTS-XNK-08	
9.	1.000957	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	QTS-XNK-09	
10.	1.000905	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	QTS-XNK-10	
11.	1.000890	Cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	QTS-XNK-11	
12.	1.004155	Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	QTS-XNK-12	
13.	1.004181	Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng	QTS-XNK-13	

		hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt		
14.	2.001758	Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	QTS-XNK-14	
15.	1.000551	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	QTS-XNK-15	
16.		Cấp phép nhập khẩu mặt hàng có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh nhưng không phục vụ quốc phòng, an ninh	QTS-XNK-16	
17.	1.000363	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	QTS-XNK-17	
18.	1.000264	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mặt ong tự nhiên sang Nhật Bản	QTS-XNK-18	
19.	1.001238	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương	QTS-XNK-19	
20.	1.001104	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương	QTS-XNK-20	
21.	1.004191	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	QTS-XNK-21	
II. Lĩnh vực Quản lý bán hàng đa cấp				
22.	2.001573	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	QTS-XNK-23	
23.	1.003705	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	QTS-XNK-24	
24.	2.000324	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	QTS-XNK-25	
III. Lĩnh vực Thương mại quốc tế				
25.	1.000376	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	QTS-XNK-26	
26.	1.000361	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	QTS-XNK-27	
27.	2.000129	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	QTS-XNK-28	
28.	1.000358	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	QTS-XNK-29	
29.	1.000168	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	QTS-XNK-30	
30.	2.000255	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	QTS-XNK-31	
31.	2.000370	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng	QTS-XNK-32	

		hóa là dầu, mỡ bôi trơn		
32.	2.000362	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	QTS-XNK-33	
33.	2.000351	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	QTS-XNK-34	
34.	2.000340	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	QTS-XNK-35	
35.	2.000330	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	QTS-XNK-36	
36.	2.000272	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	QTS-XNK-37	
37.	2.000361	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	QTS-XNK-38	
38.	1.000774	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	QTS-XNK-39	
39.	2.000339	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	QTS-XNK-40	
40.	2.000334	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	QTS-XNK-41	
41.	2.000322	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	QTS-XNK-42	
42.	2.002166	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	QTS-XNK-43	
43.	2.000665	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	QTS-XNK-44	
44.	1.001441	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	QTS-XNK-45	
45.	2.000662	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở	QTS-XNK-46	

		bán lẻ được tiếp tục hoạt động		
IV.	Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng			
46.	1.004021	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	QTS-CN-01	
47.	1.003992	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	QTS-CN-02	
48.	1.004007	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	QTS-CN-03	
49.	1.000667	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	QTS-CN-04	
50.	1.000981	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	QTS-CN-05	
51.	1.000948	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	QTS-CN-06	
52.	1.000911	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	QTS-CN-07	
53.	2.000209	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	QTS-CN-08	
54.	1.000162	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	QTS-CN-09	
55.	1.000172	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuộn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	QTS-CN-10	
56.	1.000949	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	QTS-CN-11	
V.	Lĩnh vực Công nghiệp nặng			
57.	1.001304	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa	QTS-CN-12	
VI.	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước			
58.		Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá	QTS-CN-13	
59.	1.003977	Cấp Giấy phép phân phối rượu.	QTS-TM-01	
60.	1.005376	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu.	QTS-TM-02	
61.	1.003101	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu.	QTS-TM-03	
62.	1.001338	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	QTS-TM-04	
63.	1.001323	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	QTS-TM-05	
64.	2.000598	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	QTS-TM-06	
VII.	Lĩnh vực Thương mại điện tử			

65.	1.003.390	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng	QTS-TM-07	
66.	1.000.880	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	QTS-TM-08	
67.	2.000.243	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	QTS-TM-09	
VIII.	Lĩnh vực Xúc tiến thương mại			
68.	2.000026	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	QTS-TM-10	
69.	2.000133	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài	QTS-TM-11	
IX.	Lĩnh vực Giám định thương mại			
70.	1.005190	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	QTS-TM-12	
71.	2.000110	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	QTS-TM-13	
X.	Lĩnh vực Kinh doanh khí			
72.	2.001424	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG.	QTS-TM-14	
73.	1.000491	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG.	QTS-TM-15	
74.	1.000510	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG.	QTS-TM-16	
75.	1.005184	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG.	QTS-TM-17	
76.	1.000649	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG.	QTS-TM-18	
77.	1.005372	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG.	QTS-TM-19	
78.	1.000706	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG.	QTS-TM-20	
79.	2.000146	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG.	QTS-TM-21	
80.	1.000387	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG.	QTS-TM-22	
81.	1.000475	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG.	QTS-KTAT-01	
82.	1.000455	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG.	QTS-KTAT-02	
83.	1.000742	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG.	QTS-KTAT-03	
84.	2.000304	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.	QTS-KTAT-04	
85.	1.000709	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.	QTS-KTAT-05	
86.	1.000704	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.	QTS-KTAT-06	
XI.	Lĩnh vực An toàn thực phẩm			

87.	2.000117	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	QTS-TM-23	
88.	2.000115	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	QTS-TM-24	
89.	2.001293	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm	QTS-KTAT-22	
90.	2.001278	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm	QTS-KTAT-23	
91.	2.001293	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm	QTS-TM-25	
92.	2.001278	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm	QTS-TM-26	
93.	2.001682	Đăng ký chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	QTS-KTAT-24	
94.	1.003951	Đăng ký gia hạn chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	QTS-KTAT-25	
95.	2.001660	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	QTS-KTAT-26	
96.	1.003860	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	QTS-KTAT-27	
97.	2.001595	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	QTS-KTAT-28	
98.	1.003929	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	QTS-KTAT-29	
XII. Lĩnh vực Hóa chất				
99.	1.003820	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	QTS-KTAT-30	
100.	1.003775	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	QTS-KTAT-31	
101.	2.001585	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	QTS-KTAT-32	
102.	1.003724	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3	QTS-KTAT-33	
103.	2.001722	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3	QTS-KTAT-34	
104.	1.004031	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	QTS-KTAT-35	
105.	2.000431	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	QTS-KTAT-36	
106.	1.012429	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	QTS-KTAT-37	
107.	1.012430	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu	QTS-KTAT-38	

		hóa chất Bảng 1		
108.	1.012431	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	QTS-KTAT-39	
109.	2.000257	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	QTS-KTAT-40	
110.	1.012432	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	QTS-KTAT-41	
111.	1.012433	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	QTS-KTAT-42	
112.	1.012434	Cấp Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	QTS-KTAT-43	
113.	1.012438	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	QTS-KTAT-44	
114.	1.012439	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	QTS-KTAT-45	
115.	1.012440	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	QTS-KTAT-46	
116.	1.012441	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	QTS-KTAT-47	
117.	1.012442	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	QTS-KTAT-48	
118.	1.012443	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	QTS-KTAT-49	
XIII. Lĩnh vực Dầu khí				
119.	1.000862	Chấp thuận các tài liệu an toàn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	QTS-KTAT-59	
XIV. Lĩnh vực Khoa học công nghệ				
120.	2.000147	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	QTS-KTAT-60	
XV. Lĩnh vực Chất lượng sản phẩm hàng hóa				
121.	1.013989	Cấp thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định	QTS-KTAT-61	
122.	1.013990	Cấp lại quyết định chỉ định	QTS-KTAT-62	
123.	2.000604	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	QTS-KTAT-63	
124.	2.001665	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	QTS-KTAT-64	
125.	2.001675	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	QTS-KTAT-65	
126.	2.000046	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	QTS-KTAT-66	

XV. Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng				
127.	1.001271	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	QTS-KTAT-67	
128.	2.000618	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	QTS-KTAT-68	
129.	2.000613	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	QTS-KTAT-69	
130.	1.000878	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	QTS-KTAT-70	
131.	2.000401	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	QTS-KTAT-71	
132.	2.000251	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	QTS-KTAT-72	
133.	1.001292	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	QTS-KTAT-73	
134.	2.000628	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	QTS-KTAT-74	
135.	2.000624	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	QTS-KTAT-75	
XVI. Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ				
136.	2.001434	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh	QTS-KTAT-76	
137.	1.013058	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân Tỉnh	QTS-KTAT-77	
138.	2.001433	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh	QTS-KTAT-78	
139.	1.000998	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	QTS-KTAT-79	
140.	1.000965	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	QTS-KTAT-80	
141.	2.000229	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	QTS-KTAT-82	
142.	2.000210	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	QTS-KTAT-83	
XVII. Lĩnh vực An toàn Vệ sinh lao động				
143.	1.000140	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	QTS-KTAT-86	
144.	1.000066	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	QTS-KTAT-87	
XVIII. Lĩnh vực Khoáng sản				
145.		Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác	QTS-KTAT-91	

		khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		
146.		Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	QTS-KTAT-92	
147.		Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	QTS-KTAT-93	
148.		Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	QTS-KTAT-94	

**B. QUY TRÌNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA
SỞ CÔNG THƯƠNG (CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ QUYỀN
LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG THUỘC UBND THÀNH PHỐ)**

STT	Mã TTHC	Tên Quy trình	Ký hiệu Quy trình	Trang
1.	2.000191	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung	QTS-XNK-22	

C. QUY TRÌNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Mã TTHC	Tên Quy trình	Ký hiệu Quy trình	Trang
I.	Lĩnh vực Công nghiệp địa phương			
1.	2.002096	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	QTX-CN-01	
II.	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước			
2.	2.000633	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.	QTX-CN-02	
3.	1.001279	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.	QTX-CN-03	
4.	2.000629	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.	QTX-CN-04	
5.	2.000620	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu.	QTX-TM-01	
6.	2.001240	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu.	QTX-TM-02	
7.	2.000615	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu.	QTX-TM-03	
III.	Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng			
8.	2.000181	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QTX-TM-04	
9.	2.000162	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QTX-TM-05	
10.	2.000150	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QTX-TM-06	
IV.	Lĩnh vực Kinh doanh khí			
11.	2.001283	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.	QTX-TM-07	
12.	2.001270	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.	QTX-TM-08	
13.	2.001261	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.	QTX-TM-09	
V.	Lĩnh vực Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư quản lý			
14.	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý.	QTX-TM-10	

D. Quy trình thủ tục hành chính thực hiện tại 02 cấp

STT	Mã TTHC	Tên Quy trình	Ký hiệu Quy trình	Trang
I	Lĩnh vực Phát triển và quản lý chợ			
1.	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ.	QTLT-TM-01	